BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2015 - 2016

HÀ NỘI, 10/2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I 3

TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2015 - 2016 3

I. QUY MÔ ĐÀO TẠO 3

II. CHƯƠNG TRÌNH, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO 7

III. CÔNG TÁC GIÁO TRÌNH VÀ THƯ VIỆN 10

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO 11

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN 11

VI. CÔNG TÁC THANH TRA ĐÀO TẠO 12

VII. KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN 12

VIII. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN 21

IX. TUYỂN SINH 22

X. CÔNG TÁC HƯỚNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN VIỆC LÀM SINH VIÊN 26

XI. CÔNG TÁC CHUẨN ĐẦU RA 26

PHẦN II 29

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016 - 2017 29

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ 29

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 29

BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2015-2016

Kính thưa các quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2015 - 2016 là năm diễn ra Đại hội Đảng các cấp, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng; năm diễn ra các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước.

Hòa trong không khí tiến tới kỷ niệm 50 ngày Thành lập trường Đại học Mỏ - Địa chất, phát huy những yếu tố thuận lợi, vượt qua những khó khăn, năm học 2015-2016, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mỏ - Địa chất đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo năm học 2015-2016, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp thiết thực để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2016-2017.

PHẦN I
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2015 - 2016

I. QUY MÔ ĐÀO TẠO

I.1 Đào tạo đại học, cao đẳng, liên thông

I.1.1 Hệ chính quy

Trong năm học 2015 - 2016, tổng số sinh viên (SV) Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy và sinh viên chương trình tiên tiến trong toàn trường là **16546** SV, trong đó:

- Đại học: **15181** SV; Cao đẳng: **737** SV và Liên thông cao đẳng lên đại học **628** SV;
- Số sinh viên tại Hà Nội: **15791** SV; Quảng Ninh: **34** SV; Vũng Tàu: **721** SV.

Bảng 1. Số lượng sinh viên đại học chính quy

TT	Khoa/ Cơ sở đào tạo	Năm thứ						
		1	2	3	4	5	6	7
I. Hà Nội		**3046**	**3151**	**3230**	**2435**	**2170**	**97**	**62**
1	Mỏ	290	425	359	339	416	5	3
2	Khoa học và kỹ thuật Địa chất	214	302	328	274	295	22	2
3	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	270	328	479	287	302	7	4
4	Dầu khí	440	383	382	367	421	46	43
5	Kinh tế & QTKD	512	403	476	386	68	3	4
6	Công nghệ thông tin	376	347	311	191	193	5	0
7	Cơ - Điện	484	442	419	293	280	6	5
8	Xây dựng	283	270	306	180	121	3	1
9	Môi trường	177	251	170	118	74	0	0
II. Vũng Tàu		**192**	**210**	**103**	**129**	**87**	**0**	**0**
1	Mỏ	17	29	0	0	0	0	0
2	Dầu khí	127	133	103	85	39	0	0
3	Cơ - Điện	48	48	0	44	48	0	0
III. Quảng Ninh						**34**		
1	Mỏ					34		
Tổng cộng		**3238**	**3361**	**3333**	**2564**	**2291**	**97**	**62**

Bảng 2. Số lượng sinh viên liên thông đại học chính quy

TT	Khoa	Năm thứ		
		1	2	3
1	Mỏ	50	39	7
2	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	60	20	2
3	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	112	30	18
4	Dầu khí	0	2	2
5	Kinh tế & QTKD	47	33	5
6	Công nghệ thông tin	10	0	1
7	Cơ điện	40	26	2
8	Xây dựng	76	25	18
9	Môi trường	0	3	0
Tổng cộng		**395**	**178**	**55**

Bảng 3. Số lượng sinh viên cao đẳng chính quy

TT	Khoa	Năm thứ				
		1	2	3	4	5
1	Mỏ	14	37	44	22	1
2	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	12	21	35	17	11
3	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	13	32	59	28	9
4	Kinh tế & QTKD	16	31	42	5	4
5	Công nghệ thông tin	12	30	15	12	0
6	Cơ điện	23	60	78	13	3
7	Xây dựng	0	13	18	0	4
8	Môi trường	3	0	0		
Tổng cộng		**93**	**224**	**291**	**97**	**32**

Bảng 4: Số lượng sinh viên đại học chính quy chương trình tiến tiến

TT	Ngành	Khóa 2	Khóa 3	Khóa 4	Khóa 5	Khóa 6	Tổng
1	Lọc - Hóa dầu	33	27	55	56	64	235
Cộng		**33**	**27**	**55**	**56**	**64**	**235**

Bảng 5. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy tốt nghiệp năm học 2015-2016

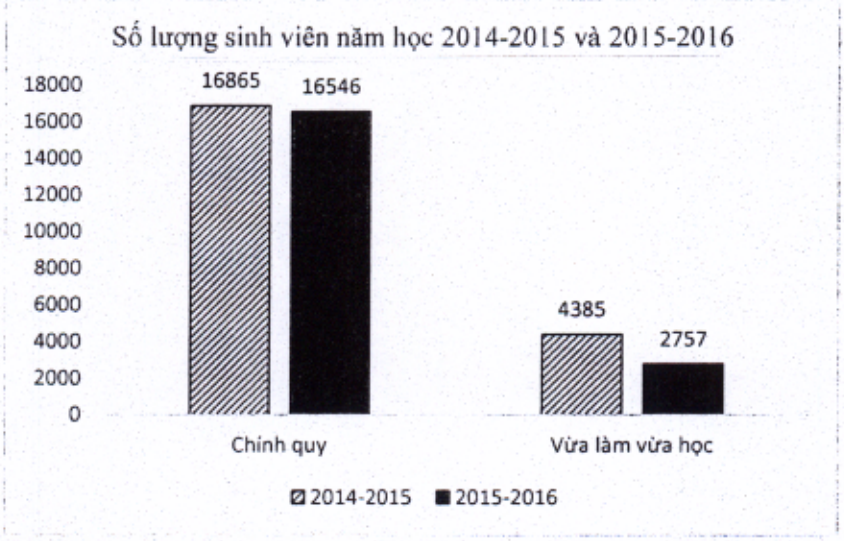
TT	Khoa	Sinh viên đã bảo vệ tốt nghiệp						Sinh viên được tốt nghiệp		
		Đại học		Cao đẳng		Liên thông		Đại học	Cao đẳng	Liên thông
		Tổng	Khóa cũ	Tổng	Khóa cũ	Tổng	Khóa cũ			
1	Cơ Điện	234	2	53	6	25	1	215	52	14
2	Công nghệ thông tin	185	8	11	8	-	-	159	14	-
3	KH& KT Địa chất	270	10	-	-	20	-	242	25	15
4	Kinh tế & QTKD	395	20	-	-	45	3	398	7	49
5	Mỏ	410	9	16	7	37	-	382	47	27
6	Môi trường	69	3	-	-	2	-	60	-	1
7	TĐ - BĐ&QL đất đai	272	5	41	11	31	1	314	58	36
8	Xây dựng	104	3	4	-	13	13	135	19	6
9	Dầu khí	379	10	-	-	-	-	475	-	-
Cộng		**2318**	**70**	**125**	**32**	**173**	**18**	**2380**	**222**	**148**

I.1.2 Hệ vừa làm vừa học

Năm học 2015 - 2016, tổng số sinh viên hệ Vừa làm vừa học, Bằng hai là **2757** sinh viên, **1094** sinh viên K56 và (K57 khối ngành Kinh tế) đã tốt nghiệp năm 2016.

Bảng 6. Số lượng sinh viên hệ Vừa làm vừa học tại các địa điểm năm học 2015-2016

TT	Địa điểm	Tổng số SV	Số sinh viên tốt nghiệp
1	Hà Nội	360	126
2	Hạ Long (Trường CĐN Than – KS)	483	166
3	Cẩm Phả (Trường CĐN Than – KS)	865	272
4	Uông Bí (Trường CĐN Than – KS)	367	130
5	Thái Nguyên (Trường CĐN Than – KS)	26	26
6	Yên Bái (Cao đẳng nghề tỉnh Yên Bái)	79	79
7	Tuyên Quang (Trường CĐN Tuyên Quang)	19	19
8	Phúc Yên (CĐ Công nghiệp)	47	25
9	Huế (ĐH học Huế)	30	
10	Bình Định (Trung tâm GDTX BĐ)	70	70
11	Đà Nẵng (VP Đại diện)	46	
12	Đồng Nai (Trung tâm GDTX)	52	52
13	Đắc Lắc (Trường Trung cấp Đắc Lắc)	36	
14	Ninh Thuận (TT GDTX Ninh Thuận)	31	
15	Vũng Tàu (CĐ Nghề Dầu khí)	246	129
	Tổng số SV	**2757**	**1094**



Hình 1. So sánh số lượng sinh viên năm học 2014-2015 và 2015-2016

I.2 Đào tạo Sau đại học

Năm học 2015 - 2016, tổng số học viên cao học và NCS là **1314**, trong đó NCS là **152** và học viên cao học là **1189**.

Trong hai đợt tuyển sinh, đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016, Nhà trường tuyển mới **28 NCS** (năm 2014-2015 là **30**) và **743** học viên cao học (năm 2014-2015 là **897**).

Bảng 7. Số lượng học viên Cao học và NCS năm học 2014-2015 và 2015-2016

Năm học	Tiến sĩ				Thạc sĩ			
	Tổng số NCS	Số lượng tuyển sinh	Đã bảo vệ	Chưa bảo vệ	Tổng số HVCH	Số lượng tuyển sinh	Đã bảo vệ	Chưa bảo vệ
2014-2015	150	30	18	132	1300	897	940	360
2015-2016	150	28	23	127	1189	743	918	271
Tăng/ Giảm	0	-2	5	-5	-111	-154	-22	-89

I.3 Khối lượng giảng dạy

Năm học 2015-2016 toàn trường có **701** cán bộ giảng dạy, trong đó có **598** cán bộ trong biên chế trực tiếp tham gia giảng dạy, **103** cán bộ giảng dạy đang trong thời gian đào tạo bồi dưỡng, không tham gia giảng dạy. Khối lượng giảng dạy trong năm học 2015-2016 như sau:

- Tổng số giờ thực hiện: **298.162,4** giờ;
- Tổng số giờ định mức: **169.490,0** giờ;
- Tổng số giờ miễn giảm: **38.604,2** giờ;
- Tổng số giờ thiếu của các đơn vị theo quy định: **8.284,7** giờ.
- Tổng số giờ vượt thực tế: **172.445,3** giờ;

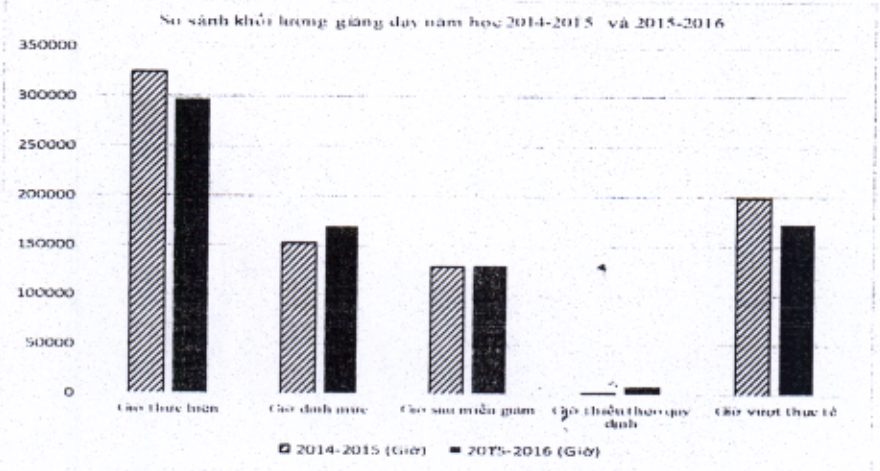
Trong đó, khối lượng giảng dạy sau đại học năm học 2015 – 2016 là **28.000** giờ.

Ngoài ra, còn có **90** cán bộ nghỉ chế độ và ngoài trường hợp đồng tham gia giảng dạy cho sinh viên đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học (trong đó có **29** cán bộ hợp đồng giảng dạy cho Sau Đại học).

Như vậy, trong năm học 2015 - 2016 có tổng số **688** cán bộ trực tiếp tham gia giảng dạy.

Bảng 8. So sánh khối lượng giảng dạy năm học 2014-2015 và 2015-2016

Giờ/ Năm học	2014-2015	2015-2016
Thực hiện	**325.206**	**298.162,4**
Định mức	**152.673**	**169.490**
Sau miễn giảm	**128.764,9**	**130.885,8**
Thiếu theo quy định	**1.254,52**	**8.284,7**
Thực tế	**199.374,7**	**172.445,3**



Hình 2. So sánh khối GD lượng năm học 2014-2015 và 2015-2016

II. CHƯƠNG TRÌNH, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

II.1 Chương trình đào tạo

Hiện tại, Nhà trường đang thực hiện 45 chương trình đào tạo đại học, 10 chương trình đào tạo cao đẳng, 10 chương trình đào tạo liên thông Cao đẳng lên đại học, 01 chương trình đào tạo liên thông Trung cấp lên đại học và 05 chương trình đào tạo liên thông cao đẳng nghề lên đại học.

Trong năm học 2015-2016, Nhà trường mở thêm 01 chuyên ngành đào tạo đại học chính quy Khoa học máy tính ứng dụng thuộc ngành Công nghệ thông tin. Mở chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng nghề lên đại học ngành Kỹ thuật dầu khí, Kỹ thuật cơ khí hệ chính quy và vừa làm vừa học.

Chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu người học, Nhà trường đang thực hiện việc rà soát và điều chỉnh các nội dung chương trình đào tạo gắn kết với thực tế đáp ứng sự phát triển kinh tế và xã hội trên tinh thần của Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo chất lượng Chương trình đào tạo và chương trình hành động 02 của Đảng ủy.

Chương trình đào tạo Sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội.

Năm học vừa qua, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở lại chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Kỹ thuật tuyển khoáng, nâng số lượng ngành đào tạo tiến sĩ của Nhà trường lên 13 ngành (năm học 2014-2015 là 12 ngành).

II.2 Tổ chức và quản lý đào tạo

II.2.1 Đối với hệ chính quy

Trong năm học 2015 - 2016, Nhà trường tiếp tục thực hiện Quy chế 25/2006/QĐ-BGDĐT đối với sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông các khóa cũ lưu lại đào tạo theo niên chế; Quy chế 388/2013/QĐ-ĐTĐH có điều chỉnh, bổ sung đối với sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức lớp học và xếp thời khóa biểu theo hệ thống tín chỉ đã đi vào ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại nhỏ trong sắp xếp phòng học và giảng đường cần được khắc phục trong năm học tới.

Công tác tổ chức thi, thi lại; tổ chức học kỳ phụ đã được triển khai nhanh và đi vào nề nếp, tạo điều kiện cho sinh viên đóng học phí thuận lợi, khắc phục bất cập trong công tác thu học phí.

Công tác quản lý điểm có nhiều cải tiến, giải quyết triệt để những bất cập trong các năm học trước. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên nộp điểm chậm, không báo điểm cho sinh viên, từ đó gây khó khăn trong công tác quản lý điểm của khoa và Trường.

Việc ứng dụng phần mềm giúp công tác quản lý khối lượng giảng dạy được triển khai nhanh, chính xác, công bằng hơn; tuy nhiên, còn một số đơn vị kê khai chưa chính xác, nộp và phản hồi khối lượng giảng dạy còn chậm, ảnh hưởng đến việc tính quá giờ của Nhà trường.

Công tác đánh giá Chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học có nhiều thay đổi, lịch thi được thông báo trên website từ đầu năm giúp sinh viên chủ động lựa chọn lịch kiểm tra phù hợp với kế hoạch

học tập của từng sinh viên; thiết kế nhiều chương trình đào tạo mới về đào tạo ngoại khóa ngoại ngữ, tin học,đáp ứng nhu cầu của người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phù hợp với thực tiễn.

Công tác in, lưu trữ, kiểm tra và cấp phát bằng tốt nghiệp đã được cải tiến, thực hiện nhanh, gọn, chính xác, có tính chuyên nghiệp và đúng quy định.

Công tác đào tạo của chương trình tiên tiến tiếp tục tổ chức theo hình thức phối hợp giảng dạy giáo viên của đại học UCDAVIS Hoa kỳ bằng tiếng Anh, thực hiện theo đúng nội dung đề án được phê duyệt; Năm học qua đã tổ chức giao lưu, học hỏi kinh nghiệm tại một số trường trong và ngoài nước. Đến nay, sinh viên khóa 1, khóa 2 đã tốt nghiệp, đảm bảo chất lượng.

Trong thời gian tới công tác tổ chức và quản lý đào tạo đại học, cao đẳng, liên thông cao đẳng lên đại học chính quy cần tập trung:

- Đổi mới tích cực hơn nữa phương pháp giảng dạy, phù hợp với nhu cầu thực tế, lấy người học là trung tâm;
- Xây dựng phương pháp học tập phù hợp với từng đối tượng sinh viên, đặc biệt với sinh viên năm thứ nhất;
- Cần đặc biệt chú trọng đội ngũ cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp, nâng cao hơn nữa trách nhiệm trong việc tư vấn các môn học cho sinh viên khi đăng ký, huỷ và rút bớt học phần; học và thi cải thiện, học vượt;
- Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các phòng chức năng, các trung tâm, các khoa, bộ môn trong công tác đào tạo.

II.2.2 Đối với hệ vừa làm vừa học

Năm học 2015 - 2016, đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học gặp nhiều khó khăn thách thức. Số lượng sinh viên giảm, địa bàn trải rộng, công tác quản lý còn nhiều bất cập. Việc tổ chức thi lại, học lại, thông báo kết quả học tập chưa khoa học gây nhiều khó khăn cho sinh viên.

Từ khóa 59, chương trình đào tạo hệ VLVH được thực hiện theo hình thức tín chỉ. Tuy nhiên một số bước trong quản lý đào tạo tín chỉ như đánh giá học phần, đăng ký học phần còn phụ thuộc vào điều kiện vật chất của cơ sở liên kết và số lượng sinh viên nên tính nề nếp chưa cao.

II.2.3 Đối với đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2015-2016, phòng Đào tạo Sau đại học đã có nhiều thay đổi trong tổ chức giảng dạy, học tập cho các lớp cao học và NCS. Các học viên cao học và NCS có ý thức tốt trong việc thực hiện Quy chế và quy định của Nhà trường. Các học kỳ được tổ chức theo lịch ổn định đã tạo sự chủ động trong kế hoạch cho CBGD và học viên.

Việc thực hiện Quy chế đào tạo tiến sĩ và đào tạo thạc sĩ của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo được các bộ môn chuyên môn triển khai thực hiện theo các quy định của Quy chế.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng cấp chứng chỉ đào tạo sau đại học được triển khai thực hiện thường xuyên theo nhu cầu của các tổ chức kinh tế và đảm bảo các quy định của Nhà nước và Nhà trường.

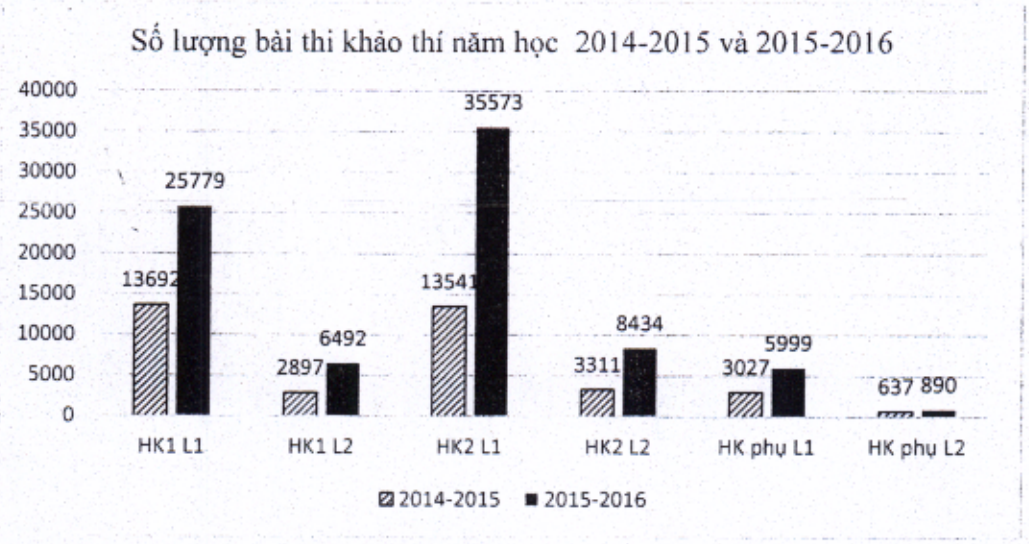
Công tác quản lý đào tạo SĐH luôn có tầm quan trọng hàng đầu trong hoạt động đào tạo của Nhà trường và có ý nghĩa lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đại bộ phận giáo viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với học viên trong quá trình giảng dạy và thực

hiện nghiêm túc việc cho điểm thành phần đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số cán bộ giảng dạy chưa thực hiện tốt việc cho điểm và gửi kết quả thi học phần đúng theo quy định, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp của học viên. Ngoài ra, do các lớp cao học học buổi tối nên công tác thanh, kiểm tra gặp nhiều khó khăn, việc giảng dạy cao học đôi khi còn tùy tiện, không theo đúng lịch được phân công, tình trạng giáo viên dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định vẫn còn.

Công tác quản lý NCS tuy đã có nhiều chuyển biến nhưng chưa thực sự chặt chẽ, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Nhà trường. So với năm học 2014-2015, năm học 2015-2016 số lượng các NCS quá hạn đã hoàn thành và bảo vệ luận án tăng lên đáng kể. Trong thời gian tới, các bộ môn và các khoa quản lý NCS cần tổ chức chặt chẽ hơn nữa việc báo cáo định kỳ theo từng quý, từng năm của NCS đúng với Quy định của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

Công tác khảo thí của Nhà trường trong thời gian qua đã được triển khai thuận lợi, nhờ có sự ủng hộ tích cực và hợp tác của giảng viên và sinh viên. Bộ phận khảo thí và đảm bảo chất lượng đã thực hiện công tác thi và kiểm tra theo đúng quy trình; Trong năm học 2015-2016 có tổng số 161 học phần tiến hành khảo thí với tổng số bài thi lần 1 là 75540 bài, lần 2 là 16556 (năm 2014-2015 là 98 học phần và 41117 bài thi) đạt trên 30% tổng số bài thi cần khảo thí trong cả năm học, vượt mức kế hoạch về số lượng bài thi (chưa tính thi lần 2, HK152 tại Vũng Tàu).



Hình 3. So sánh số lượng bài thi khảo thí năm học 2014-2015 và 2015-2016

Công tác khảo thí đã khẳng định tính khách quan, trung thực và hiệu quả trong đánh giá chất lượng đào tạo. Trong năm học tới, để công tác khảo thí được thực hiện với chất lượng tốt hơn cần đổi mới cơ bản và hoàn thiện các khâu: Thống nhất hình thức thi và đáp án; kiện toàn công tác chuẩn bị đề thi, tổ chức thi; áp dụng cơ chế nhập điểm trực tuyến nhằm đơn giản hóa việc tổng hợp, đánh giá và thông báo điểm kết thúc học phần; nâng cao chất lượng và chuyên nghiệp hóa đội ngũ thực hiện công tác khảo thí. Từng bước triển khai công tác đảm bảo chất lượng đào tạo theochuẩn của khu vực và thế giới.

III. CÔNG TÁC GIÁO TRÌNH VÀ THƯ VIỆN

III.1 Công tác giáo trình

Biên soạn giáo trình là công tác quan trọng hàng đầu phục vụ giảng dạy và học tập. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi, có chế độ, chính sách, nhằm động viên các nhà giáo, các nhà khoa học thực hiện tốt công tác biên soạn giáo trình và các tài liệu phục vụ dạy và học. Trong năm học 2015-2016 đã in **09** giáo trình giảng dạy cho đại học, trong đó có **02** giáo trình in cấp Nhà xuất bản (179.627.000 đồng) và **07** giáo trình in tại trường (160.650.000 đồng), tổng kinh phí cho công tác biên soạn giáo trình đại học là 340.277.000 đồng.

Đối với công tác biên soạn giáo trình giảng dạy sau đại học, trong năm học qua số lượng giáo trình mới được biên soạn tăng vượt bậc, do chương trình đào tạo có chỉnh sửa, bổ sung thêm nhiều học phần mới, đòi hỏi các chuyên ngành phải viết giáo trình phù hợp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Tổng số là **45** giáo trình (năm 2014-2015 là **09** giáo trình), trong đó có **02** giáo trình cấp Nhà xuất bản (năm 2014-2015 có **01** giáo trình)

III.2 Công tác thư viện

Năm học 2015-2016, Trung tâm Thông tin - Thư viện đã có rất nhiều cố gắng trong việc tổ chức hệ thống phục vụ, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu tài liệu và thông tin cho công tác đào tạo. Hệ thống các phòng phục vụ bạn đọc được tổ chức dưới hình thức kho mở. Thẻ cán bộ và sinh viên được tích hợp là thẻ thư viện. Tài liệu trong trung tâm được gắn thẻ từ và mã vạch. Hệ thống cửa từ 3 cánh được bố trí tại cổng kiểm soát ra vào Trung tâm. Các phòng phục vụ bạn đọc được gắn camera. Phòng tra cứu trực tuyến gồm 42 bộ máy tính hiện đại, có hệ thống máy chủ phục vụ riêng cho việc cài đặt phầm mềm thư viện. Trung tâm đã cố gắng trong việc bổ sung, sưu tầm tăng nguồn liệu thông tin, nhất là tài liệu ngoại văn, cơ sở dữ liệu điện tử, bổ sung sách, tạp chí Tiếng Việt và Tiếng Anh từ nhiều nguồnphục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và học tập của sinh viên.

Bảng 9: Thống kê tài liệu bổ sung trong năm học 2015 – 2016 và năm 2014 - 2015

Năm	2014-2015		2015-2016	
	Đầu tài liệu	Cuốn	Đầu tài liệu	Cuốn
Tài liệu được biếu, tặng	10 (01 T.Anh)	104 (01 T.Anh)	223 (125 T.Anh)	179 (316 T.Anh)
Giáo trình (ĐTĐH cấp)	2	695	3	1393
Bài giảng (ĐTĐH cấp)	1	195	5	730
Tài liệu giấy (TT mua)	15	2382	113	7043
Cơ sở dữ liệu điện tử (TT mua)	1 gói		1 gói	

Hệ thống phòng đọc tự chọn ngày càng hoàn thiện, đã được lắp đặt thêm thiết bị kết nối mạng không dây và 01 bộ máy tính dành cho việc tra cứu. Trung tâm đã đề nghị Nhà trường cho cải tạo hệ thống kho kín thành kho mở nên thông thoáng, thuận lợi hơn rất nhiều cho bạn đọc tiếp cận tài liệu và thông tin.

Trong năm học tới, Thư viện tiếp tục duy trì nguồn tài liệu biếu của Quỹ Châu Á, tiếp tục chia sẻ gói Cơ sở dữ liệu Proquest và sẽ tham gia chia sẻ, sử dụng gói Science Direct khi Cục Khoa học Công nghệ hoàn tất thủ tục mua. Phổ biến rộng rãi nguồn lực thông tin hiện có đến bạn đọc. Bên cạnh đó, sẽ phối hợp với một số đơn vị in ấn, xuất bản bổ sung nguồn tài liệu, giáo trình, mua bổ sung một số tài liệu phù hợp với bạn đọc.

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

IV.1 Tăng cường sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng

Năm học 2015 - 2016, về công tác xây dựng cơ sở vật chất, Nhà trường đã tiến hành cải tạo sửa chữa giảng đường nhà A, B với kinh phí 7.979.635.000 đồng, đã sửa chữa sắp xếp lại các các phòng thí nghiệm tại nhà B1, B2. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng giảng đường, phòng thí nghiệm phục vụ tốt công tác dạy và học.

IV.2. Tăng cường trang thiết bị phòng thí nghiệm, xây dựng mới và tăng cường cơ sở hạ tầng từ các nguồn khác

Năm học 2015– 2016, hoàn thành và đi vào hoạt động Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu Phòng thí nghiệm Xây dựng công trình ngầm với kinh phí gần 7 tỷ đồng, dự án Nâng cấp Trung tâm thông tin – Thư viện với kinh phí 5 tỷ đồng.

Hiện tại, Nhà trường đang lắp đặt trang thiết bị giảng đường (máy chiếu, trang âm) với kinh phí 3,3 tỷ đồng.

Ngoài ra, Nhà trường đã tăng cường một số trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm bằng nguồn kinh phí của Nhà trường.

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN

Trong năm học 2015- 2016, công tác quản lý sinh viên của Nhà trường đã có nhiều thay đổi tích cực. Nhà trường đang tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp quản lý công tác sinh viên phù hợp với đào tạo theo hệ thống tín chỉ và yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo.

Từng bước rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về công tác sinh viên và nội quy, quy định của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sinh viên, xây dựng mạng lưới, công cụ hiệu quả trong công tác thống kê, nắm rõ tình hình sinh viên.

Phòng Đào tạo Đại học và phòng Công tác sinh viên luôn có sự phối hợp trong công tác quản lý sinh viên, tổ chức sinh hoạt lớp, xét duyệt học bổng, khen thưởng và miễn giảm học phí cho sinh viên; tổ chức Tuần lễ sinh hoạt Công dân – Sinh viên đầu năm học, kịp thời phối hợp giải quyết các vụ việc xảy ra trong sinh viên.

Do đặc điểm đào tạo theo tín chỉ, bên cạnh việc quản lý lớp sinh viên theo lớp học phần, Nhà trường vẫn duy trì hình thức các lớp quản lý sinh viên,sinh viên vẫn có thể sinh hoạt lớp theo từng học kỳ, nghe phổ biến các quy định quy chế mới của Nhà trường, được cố vấn học tập hướng dẫn đăng ký môn học, phương pháp học tập.

VI. CÔNG TÁC THANH TRA ĐÀO TẠO

Trong năm học 2015-2016, Ban Thanh tra Giáo dục đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra giám sát tình hình giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên trong toàn trường. Sau các đợt thanh tra công tác giảng dạy và học tập, Ban Thanh tra đều có các bản báo cáo cụ thể từng trường hợp vi phạm quy chế; trao đổi và góp ý trên tinh thần xây dựng nên đã góp phần đưa công tác quản lý đào tạo vào nề nếp. Công tác thanh tra giáo dục có tác dụng tốt, giúp các bộ phận chức năng, giáo viên và sinh viên trong trường thực hiện tốt hơn công việc của mình.

Trong thời gian tới, công tác thanh tra cần có kế hoạch cụ thể hơn và đề ra giải pháp cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên; ngăn ngừa những biểu hiện vi phạm quy chế đào tạo, quy định của Nhà trường.

VII. KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN

VII.1 Kết quả học tập

VII.1.1 Đối với sinh viên hệ chính quy

Trong năm học 2015 - 2016, kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy của các khoa và khoá học tại khu vực Hà Nội như sau:

Bảng 10. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 56 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	20.68	29.84	27.49	7.07	14.92
2	KH và KT địa chất	18.03	19.39	37.41	8.50	16.67
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	18.27	34.55	32.89	5.65	8.64
4	Mỏ	19.42	38.06	31.23	4.46	6.82
5	Công nghệ thông tin	37.70	24.08	21.47	5.76	10.99
6	Cơ điện	5.15	20.17	46.35	8.15	20.17
7	Xây dựng	13.22	22.31	44.63	6.61	13.22
8	Môi trường	29.73	40.54	18.92	1.35	9.46
9	Kinh Tế- QTKD	22.73	36.36	18.18	0.00	22.73
Bình quân toàn trường		**19.41**	**28.91**	**32.72**	**6.25**	**12.71**

Bảng 11. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 57 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	11.17	26.70	38.42	11.72	11.99
2	KH và KT địa chất	4.01	17.52	43.43	23.36	11.68
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	13.24	22.65	42.51	14.29	7.32
4	Mỏ	14.71	22.06	45.29	11.47	6.47
5	Công nghệ thông tin	4.21	30.53	48.95	13.16	3.16
6	Cơ điện	0.00	4.10	47.78	35.15	12.97
7	Xây dựng	6.70	13.97	45.81	18.99	14.53
8	Môi trường	6.78	38.14	41.53	9.32	4.24
9	Kinh Tế- QTKD	18.39	36.01	36.79	4.40	4.40
Bình quân toàn trường		**9.82**	**23.21**	**42.81**	**15.49**	**8.67**

Bảng 12. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 58 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00

1	Dầu khí	6.07	11.35	40.90	28.50	13.19
2	KH và KT địa chất	2.13	14.33	43.60	27.13	12.80
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	3.97	16.91	46.76	18.37	13.99
4	Mỏ	3.62	11.98	43.45	27.02	13.93
5	Công nghệ thông tin	0.97	9.42	45.45	28.25	15.91
6	Cơ điện	0.72	3.83	25.84	36.84	32.78
7	Xây dựng	0.98	5.90	30.49	34.75	27.87
8	Môi trường	1.18	24.85	52.66	15.38	5.92
9	Kinh Tế- QTKD	10.13	32.49	46.20	7.17	4.01
Bình quân toàn trường		**3.76**	**14.69**	**41.22**	**24.51**	**15.81**

Bảng 13. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 59 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	1.10	6.04	29.95	26.37	36.54
2	KH và KT địa chất	0.35	1.38	11.42	20.76	66.09
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	0.97	4.85	29.13	29.13	35.92
4	Mỏ	1.90	1.09	13.04	34.24	49.73
5	Công nghệ thông tin	0.00	2.67	15.13	34.12	48.07
6	Cơ điện	0.00	0.48	8.96	29.30	61.26
7	Xây dựng	0.00	0.00	6.46	15.97	77.57
8	Môi trường	0.40	4.80	27.20	42.40	25.20
9	Kinh Tế- QTKD	2.92	16.08	42.11	20.18	18.71
Bình quân toàn trường		**0.89**	**4.19**	**20.34**	**28.11**	**46.47**

Bảng 14. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khóa 60 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	0.25	1.24	9.16	18.07	71.29
2	KH và KT địa chất	0.00	0.49	1.47	5.88	92.16
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	0.00	0.00	2.42	12.10	85.48
4	Mỏ	0.00	0.00	0.83	7.85	91.32
5	Công nghệ thông tin	0.00	0.26	4.71	8.38	86.65
6	Cơ điện	0.00	0.00	0.91	8.22	90.87
7	Xây dựng	0.00	0.00	1.75	10.84	87.41
8	Môi trường	0.00	2.22	3.33	13.33	81.11
9	Kinh Tế- QTKD	0.00	0.22	11.66	24.89	63.23
Bình quân toàn trường		**0.04**	**0.42**	**4.70**	**13.00**	**81.84**

Bảng 15. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy đối với khóa 58 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	-	-	-	-	-
2	KH và KT địa chất	0.00	0.00	23.53	44.12	32.35
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	0.00	0.00	22.03	35.59	42.37
4	Mỏ	0.00	0.00	13.95	48.84	37.21
5	Công nghệ thông tin	0.00	0.00	13.33	13.33	73.33
6	Cơ điện	0.00	2.56	14.10	43.59	39.74
7	Xây dựng	0.00	5.56	16.67	16.67	61.11
8	Môi trường	-	-	-	-	-
9	Kinh Tế- QTKD	0.00	4.76	42.86	38.10	14.29
Bình quân toàn trường		**0.00**	**1.73**	**21.11**	**38.75**	**38.41**

Bảng 16. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy đối với khóa 59 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00

1	Dầu khí	-	-	-	-	-
2	KH và KT địa chất	0.00	0.00	10.00	20.00	70.00
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	0.00	0.00	9.09	15.15	75.76
4	Mỏ	0.00	0.00	5.41	21.62	72.97
5	Công nghệ thông tin	0.00	0.00	13.33	13.33	73.33
6	Cơ điện	0.00	0.00	3.33	13.33	83.33
7	Xây dựng	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
8	Môi trường	-	-	-	-	-
9	Kinh Tế- QTKD	0.00	0.00	35.48	35.48	29.03
Bình quân toàn trường		**0.00**	**0.00**	**10.76**	**17.94**	**71.30**

Bảng 17. Kết quả học tập của sinh viên cao đẳng hệ chính quy đối với khóa 60 (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	-	-	-	-	-
2	KH và KT địa chất	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
4	Mỏ	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
5	Công nghệ thông tin	0.00	0.00	0.00	9.09	90.91
6	Cơ điện	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
7	Xây dựng	-	-	-	-	-
8	Môi trường	0.00	0.00	0.00	0.00	100.00
9	Kinh Tế- QTKD	0.00	0.00	0.00	6.25	93.75
Bình quân toàn trường		**0.00**	**0.00**	**0.00**	**2.20**	**97.80**

Bảng 18. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Dầu khí (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	20.68	29.84	27.49	7.07	14.92
2	K57_Năm thứ 4	11.17	26.70	38.42	11.72	11.99
3	K58_Năm thứ 3	6.07	11.35	40.90	28.50	13.19
4	K59_Năm thứ 2	1.10	6.04	29.95	26.37	36.54
5	K60_Năm thứ 1	0.25	1.24	9.16	18.07	71.29
Bình quân toàn khoa		**7.81**	**14.87**	**28.85**	**18.30**	**30.17**

Bảng 19. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa KH và KT Địa chất (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	18.03	19.39	37.41	8.50	16.67
2	K57_Năm thứ 4	4.01	17.52	43.43	23.36	11.68
3	K58_Năm thứ 3	2.13	14.33	43.60	27.13	12.80
4	K59_Năm thứ 2	0.35	1.38	11.42	20.76	66.09
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.49	1.47	5.88	92.16
Bình quân toàn khoa		**5.18**	**11.30**	**29.37**	**18.00**	**36.14**

Bảng 20. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa TĐ-BĐ và QLĐĐ (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	18.27	34.55	32.89	5.65	8.64
2	K57_Năm thứ 4	13.24	22.65	42.51	14.29	7.32
3	K58_Năm thứ 3	3.97	16.91	46.76	18.37	13.99
4	K59_Năm thứ 2	0.97	4.85	29.13	29.13	35.92
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.00	2.42	12.10	85.48
Bình quân toàn khoa		**7.08**	**16.32**	**33.31**	**16.38**	**26.91**

Bảng 21. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Mỏ (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)

		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	19.42	38.06	31.23	4.46	6.82
2	K57_Năm thứ 4	14.71	22.06	45.29	11.47	6.47
3	K58_Năm thứ 3	3.62	11.98	43.45	27.02	13.93
4	K59_Năm thứ 2	1.90	1.09	13.04	34.24	49.73
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.00	0.83	7.85	91.32
Bình quân toàn khoa		**8.52**	**15.80**	**28.34**	**17.63**	**29.70**

Bảng 22. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Công nghệ Thông tin (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	37.70	24.08	21.47	5.76	10.99
2	K57_Năm thứ 4	4.21	30.53	48.95	13.16	3.16
3	K58_Năm thứ 3	0.97	9.42	45.45	28.25	15.91
4	K59_Năm thứ 2	0.00	2.67	15.13	34.12	48.07
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.26	4.71	8.38	86.65
Bình quân toàn khoa		**5.89**	**10.16**	**24.36**	**19.18**	**40.41**

Bảng 23. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Cơ điện (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	5.15	20.17	46.35	8.15	20.17
2	K57_Năm thứ 4	0.00	4.10	47.78	35.15	12.97
3	K58_Năm thứ 3	0.72	3.83	25.84	36.84	32.78
4	K59_Năm thứ 2	0.00	0.48	8.96	29.30	61.26
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.00	0.91	8.22	90.87
Bình quân toàn khoa		**0.84**	**4.29**	**22.12**	**24.12**	**48.64**

Bảng 24. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Xây dựng (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	13.22	22.31	44.63	6.61	13.22
2	K57_Năm thứ 4	6.70	13.97	45.81	18.99	14.53
3	K58_Năm thứ 3	0.98	5.90	30.49	34.75	27.87
4	K59_Năm thứ 2	0.00	0.00	6.46	15.97	77.57
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.00	1.75	10.84	87.41
Bình quân toàn khoa		**2.69**	**6.07**	**21.75**	**19.15**	**50.35**

Bảng 25. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Môi trường (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	29.73	40.54	18.92	1.35	9.46
2	K57_Năm thứ 4	6.78	38.14	41.53	9.32	4.24
3	K58_Năm thứ 3	1.18	24.85	52.66	15.38	5.92
4	K59_Năm thứ 2	0.40	4.80	27.20	42.40	25.20
5	K60_Năm thứ 1	0.00	2.22	3.33	13.33	81.11
Bình quân toàn khoa		**4.17**	**16.81**	**28.57**	**21.24**	**29.20**

Bảng 26. Kết quả học tập của SV đại học hệ chính quy khoa Kinh tế & QTKD (Tín chỉ)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	22.73	36.36	18.18	0.00	22.73
2	K57_Năm thứ 4	18.39	36.01	36.79	4.40	4.40
3	K58_Năm thứ 3	10.13	32.49	46.20	7.17	4.01
4	K59_Năm thứ 2	2.92	16.08	42.11	20.18	18.71
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.22	11.66	24.89	63.23
Bình quân toàn khoa		**8.02**	**21.38**	**33.59**	**13.83**	**23.17**

Bảng 27. Kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy khoa Dầu khí (Chương trình tiên tiến)

TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K2_Năm thứ 5	6.06	12.12	66.67	6.06	9.09
2	K3_Năm thứ 4	0.00	7.41	51.85	40.74	0.00
3	K4_Năm thứ 3	3.64	9.09	36.36	36.36	14.55
4	K5_Năm thứ 2	0.00	5.36	28.57	37.50	28.57
5	K6_Năm thứ 1	3.13	9.38	21.88	25.00	40.63
Bình quân		**2.55**	**8.51**	**36.60**	**29.79**	**22.55**

Bảng 28. Kết quả học tập của sinh viên Liên thông hệ chính quy (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	-	-	-	-	-
2	KH và KT địa chất	1.67	3.33	53.33	28.33	13.33
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	3.54	18.58	46.02	20.35	11.50
4	Mỏ	2.00	6.00	38.00	44.00	10.00
5	Công nghệ thông tin	0.00	0.00	60.00	30.00	10.00
6	Cơ điện	0.00	5.00	17.50	45.00	32.50
7	Xây dựng	0.00	0.00	7.69	14.10	78.21
8	Môi trường	-	-	-	-	-
9	Kinh Tế- QTKD	2.13	8.51	65.96	17.02	6.38
Bình quân toàn trường		**1.76**	**8.04**	**38.44**	**25.63**	**26.13**

Bảng 29. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN CÁC KHOA VÀ TOÀN TRƯỜNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (Tín chỉ)

TT	Khoa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	Dầu khí	7.81	14.87	28.85	18.30	30.17
2	KH và KT địa chất	5.18	11.30	29.37	18.00	36.14
3	TĐ-BĐ và QLĐĐ	7.08	16.32	33.31	16.38	26.91
4	Mỏ	8.52	15.80	28.34	17.63	29.70
5	Công nghệ thông tin	5.89	10.16	24.36	19.18	40.41
6	Cơ điện	0.84	4.29	22.12	24.12	48.64
7	Xây dựng	2.69	6.07	21.75	19.15	50.35
8	Môi trường	4.17	16.81	28.57	21.24	29.20
9	Kinh Tế- QTKD	8.02	21.38	33.59	13.83	23.17
Bình quân toàn trường		**5.78**	**13.05**	**27.97**	**18.51**	**34.69**

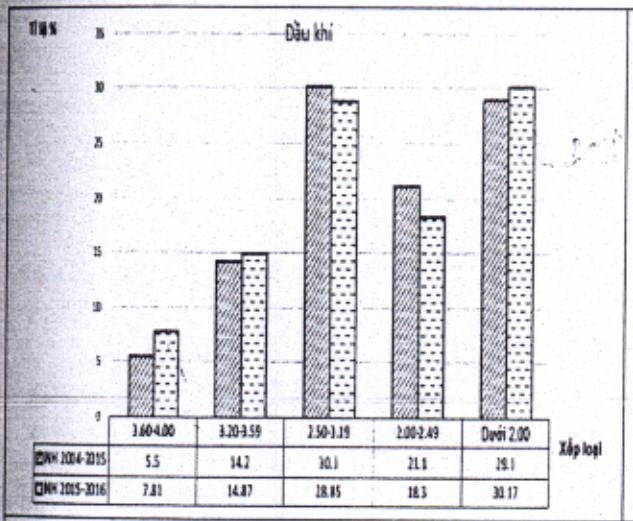
Bảng 30. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN TẠI KHU VỰC QUẢNG NINH (Tín chỉ)

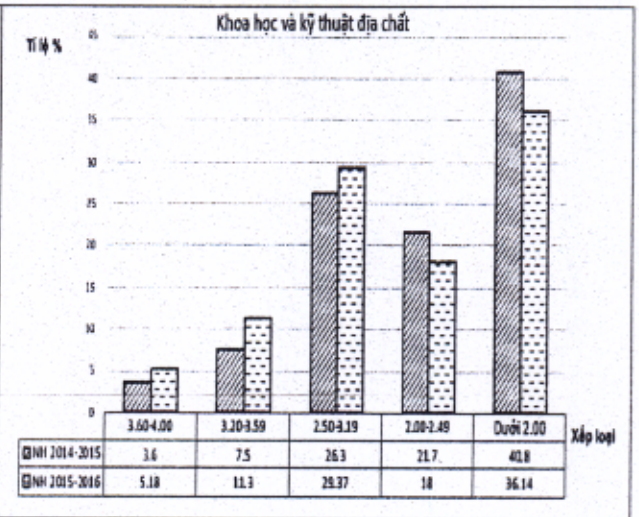
TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56-Năm thứ 5	-	2.94	55.88	32.35	8.82
Bình quân		-	**2.95**	**55.88**	**32.35**	**8.82**

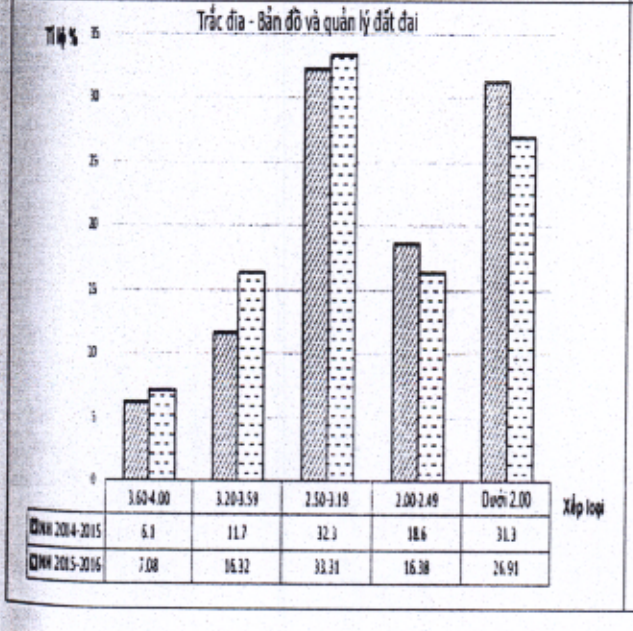
Bảng 31. KẾT QUẢ HỌC TẬP BÌNH QUÂN TẠI KHU VỰC VŨNG TÀU (Tín chỉ)

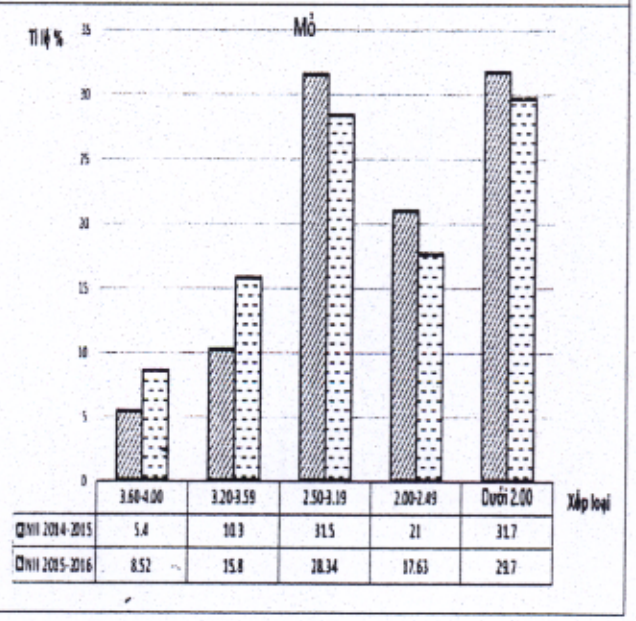
TT	Khóa	Tỷ lệ phần trăm theo phân loại học tập (%)				
		3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
1	K56_Năm thứ 5	24.14	12.64	29.89	13.79	19.54
2	K57_Năm thứ 4	1.55	9.30	53.49	22.48	13.18
3	K58_Năm thứ 3	0.00	1.98	37.62	39.60	20.79
4	K59_Năm thứ 2	0.48	2.39	11.96	28.23	56.94
5	K60_Năm thứ 1	0.00	0.54	2.69	12.37	84.41
Bình quân toàn khoa		**3.37**	**4.35**	**22.89**	**22.89**	**46.49**

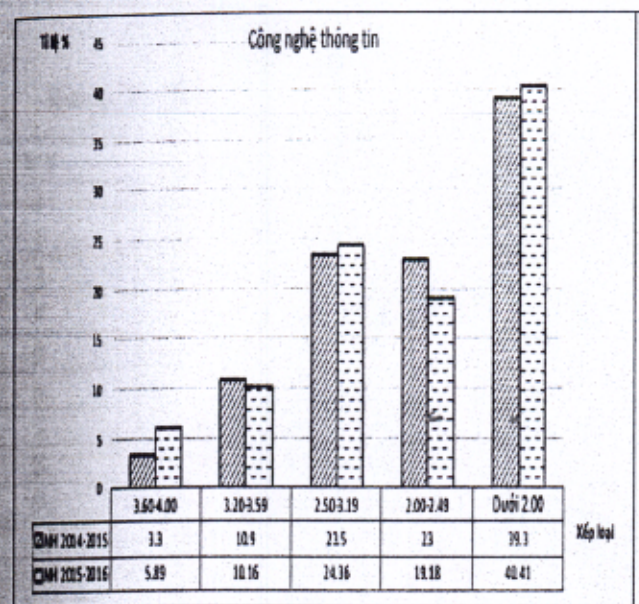
Từ kết quả học tập của sinh viên chính quy trong toàn trường, có thể so sách kết quả học tập năm học 2015 – 2016 với năm học 2014-2015 qua các biểu đồ sau:



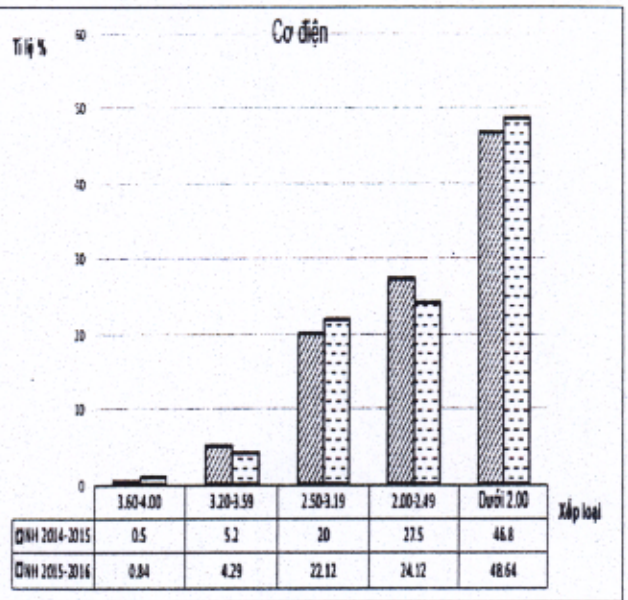




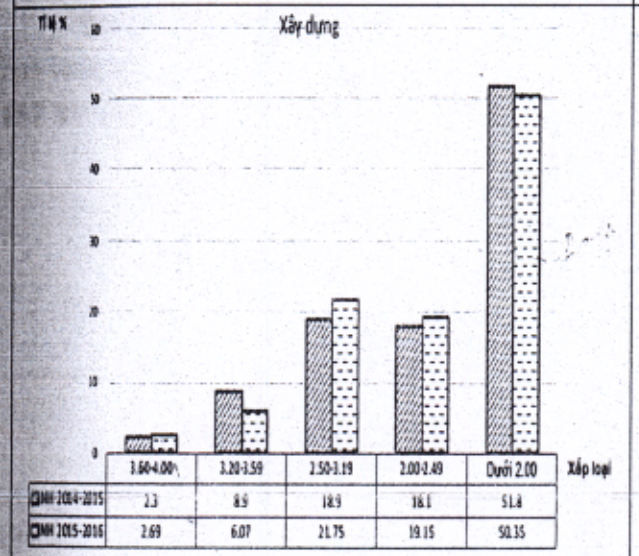




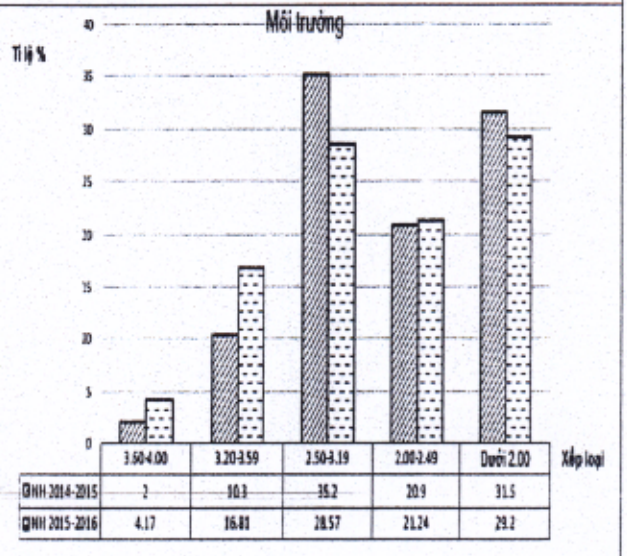
	3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
NH 2014-2015	3.3	10.9	23.5	23	39.3
NH 2015-2016	5.89	10.16	24.36	19.18	40.41



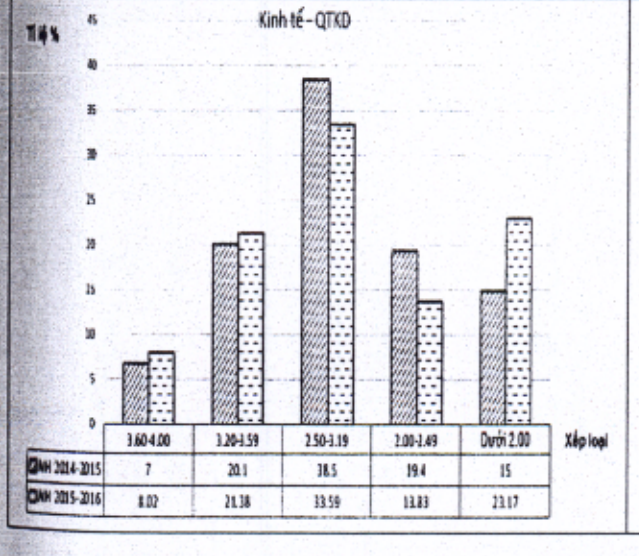
	3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
NH 2014-2015	0.5	5.2	20	27.5	46.8
NH 2015-2016	0.84	4.29	22.82	24.22	48.64



	3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
NH 2014-2015	2.3	8.9	18.9	18.1	51.8
NH 2015-2016	2.69	6.07	21.75	19.15	50.35



	3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
NH 2014-2015	2	10.3	35.2	20.9	31.5
NH 2015-2016	4.17	16.83	28.57	21.24	29.2



	3.60-4.00	3.20-3.59	2.50-3.19	2.00-2.49	Dưới 2.00
NH 2014-2015	7	20.1	38.5	19.4	15
NH 2015-2016	8.02	21.38	33.59	13.83	23.17

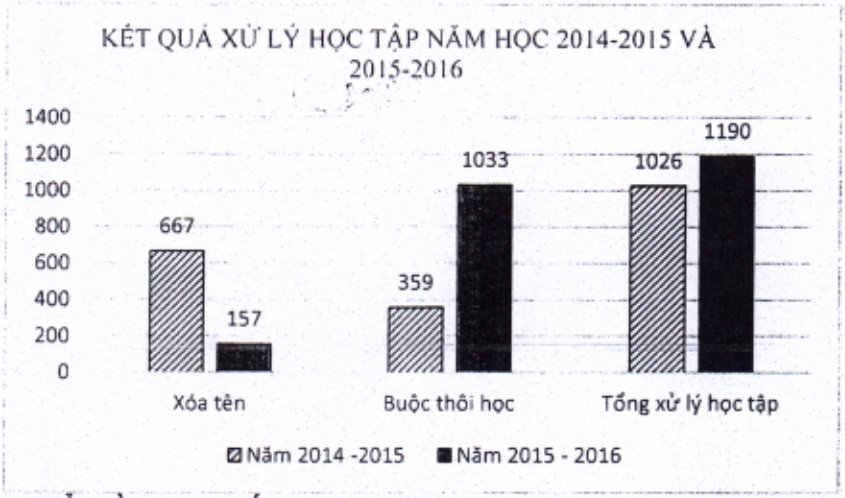
Nhìn chung tỷ lệ xếp loại sinh viên xuất sắc, khá, giỏi của Cơ sở đào tạo tại Hà Nội vẫn cao hơn so với cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Quảng Ninh (46.8%); tỷ lệ sinh viên yếu kém cũng nhỏ hơn so với các điểm khác (53.19%). Điều đó phản ánh sự mất cân bằng, sự quan tâm của Nhà Trường, Giảng viên đối với các điểm đào tạo xa trường.

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC TẬP NĂM HỌC 2015 – 2016

Bảng 32: Kết quả dự kiến xử lý học tập của sinh viên chính quy hệ tín chỉ toàn trường

TT	Tên khoa	Buộc thôi học	Xóa tên	Tổng xử lý
1	Cơ điện	137	33	170
2	Công nghệ thông tin	139	26	165
3	Dầu khí	182	17	199
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	126	11	137
5	Kinh tế & QTKD	84	14	98
6	Mỏ	125	16	141
7	Môi trường	36	10	46
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đ.đai	108	18	126
9	Xây dựng	96	12	108
	Tổng số	**1033**	**157**	**1190**

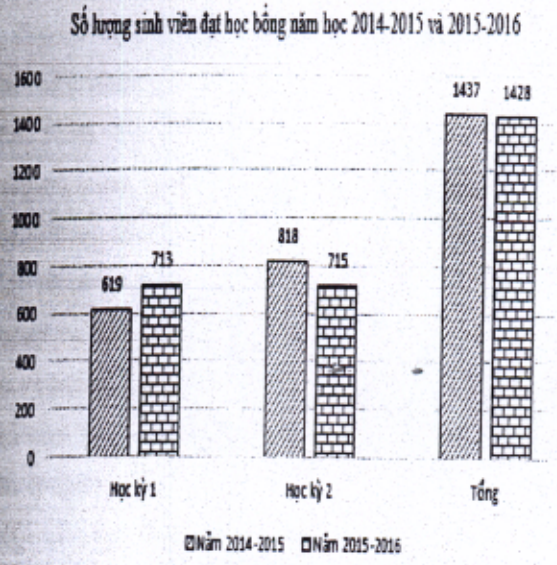
Như vậy, trong năm học 2015 - 2016 tổng số sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy thôi học tăng khá nhiều **1033** SV (*năm học 2014 - 2015: **359** SV*) và số sinh viên bị xóa tên giảm mạnh **157** SV (*năm học 2014 - 2015: **667** SV*).

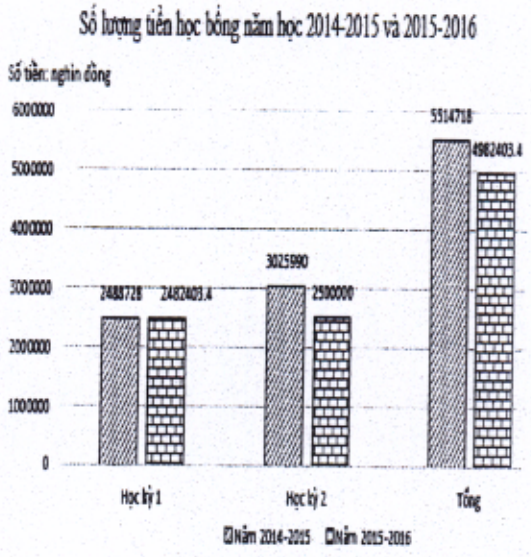


Hình 4. Biểu đồ so sánh kết quả xử lý học tập năm học 2014-2015 và 2015-2016

Bảng 33: Học bổng của sinh viên năm học 2014-2015 và 2015-2016

Năm học	Cơ sở đào tạo	Học kỳ I		Học kỳ II	
		Số SV	Số tiền (đ)	Số SV	Số tiền (đ)
2014-2015	Hà Nội	680	2.364.039.000	676	2.384.100.000
	Quảng Ninh	30	110.127.600	30	98.400.000
	Vũng Tàu	3	8.236.800	9	17.500.000
	Tổng số	**713**	**2.482.403.400**	**715**	**2.500.000.000**
2015-2016	Hà Nội	586	2.366.760.000	780	2.887.434.000
	Vũng Tàu	32	118.888.000	38	138.556.000
	Quảng Ninh	1	3.080.000		
	Tổng số	**619**	**2488728000**	**818**	**3025990000**





Hình 5. Biểu đồ so sánh Học bổng và Số tiền học bổng năm học 2014-2015 và 2015-2016

Bảng 34. HỌC BỔNG DU HỌC NĂM HỌC 2015 - 2016

TT	Nước đi học	Nguồn	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016
1	Liên bang Nga	Chính phủ (Theo Hiệp định)	05	09

VII.1.2 Đối với đào tạo hệ không chính quy

Bảng 35. Kết quả học tập của các sinh viên hệ không chính quy năm học 2015-2016

TT	Khoá	Tỷ lệ theo phân loại học tập (%)				
		Giỏi	Khá	TB khá	T.Bình	Yếu
1	K56	0.18	1.29	87.32	7.71	3.5
2	K57	0.29	1.45	58.35	30.41	9.5
3	K58	0.33	1.48	38.92	52.86	6.42
4	K59	0.26	1.54	53.08	33.63	11.5
5	K60	0.00	1.02	49.24	41.88	7.87

VII.1.3 Đối với đào tạo Sau đại học

Trong năm học 2015 - 2016 đã có **23** NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (năm 2014-2015 là **18** NCS), **918** học viên cao học đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (năm 2014-2015 là **940** học viên). Số học viên tốt nghiệp và được cấp chứng chỉ bồi dưỡng sau đại học, tính từ đầu năm 2015 đến nay là **154** học viên (năm 2014-2015 là **150** học viên).

VII.2 Kết quả rèn luyện của sinh viên

Năm học 2015-2016, nhìn chung, đại đa số sinh viên được giáo dục, định hướng tương đối tốt về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; được hỗ trợ tạo điều kiện để rèn luyện, phát huy năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. Nhà trường cũng đã có nhiều cố gắng trong việc cung cấp những thiếu hụt trong kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp trong sinh viên hiện nay.

Đại đa số sinh viên có ý thức rèn luyện và học tập, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Nhà trường. Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đã chỉ đạo tốt với các Liên chi đoàn, Liên chi Hội trong việc thúc đẩy phong trào học tập, rèn luyện và Nghiên cứu khoa học, thi Olympic trong đoàn viên, sinh viên. Sinh viên tích cực tham gia các phòng trào văn thể do Khoa và Nhà trường tổ chức. Nhiều sinh viên đã vinh dự được đứng trong hàng ngũ của Đảng và nhận được nhiều Bằng khen, Giấy khen của Trung ương đoàn, Trung ương Hội, Thành đoàn, Thành hội và của Nhà trường.

Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận sinh viên không có ý thức trong việc học tập và rèn luyện. Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã cảnh cáo **291** sinh viên (năm học 2014-2015 là **487** sinh viên) do vi phạm quy chế sinh viên, không có sinh viên bị đình chỉ học do vi phạm quy chế. Một số sinh viên còn thiếu ý thức trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định. Như vậy, công tác tuyên truyền, giáo dục, rèn luyện trong sinh viên có chiều hướng tốt. Bên cạnh đó, các tổ chức Đoàn, Hội cần tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để nâng cao nhận thức của sinh viên trong việc chấp hành các Nội quy và quy chế của Nhà trường.

VIII. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

Năm học 2015-2016, được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường, phòng KHCN, Đoàn TNCS HCM các khoa đã tuyên truyền, vận động các lớp sinh viên đăng ký tham gia NCKH và thi Olimpic năm 2016 với nhiều hình thức đa dạng, phong phú và coi đây như một động lực góp phần thúc đẩy việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong năm học 2015 - 2016 Nhà trường đã tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên lần thứ 29 vào tháng 5/2016, so với năm học 2014-2015, số lượng sinh viên tham gia tham gia NCKH tăng khá nhiều và đạt nhiều giải thưởng.

Bảng 36: Số lượng sinh viên đăng ký tham gia NCKH và đạt giải năm học 2015-2016 và 2014-2015

Năm học	Số SV tham gia	Số BCKH	Số báo cáo đạt giải		
			Giải nhất	Giải nhì	Giải ba
2014-2015	644	189	14	18	10
2015-2016	900	240	24	21	10

Cùng với phong trào NCKH của sinh viên, phong trào thi Olympic cũng là một hoạt động thường xuyên của Nhà trường, Trong năm học 2015 - 2016 có **391** lượt sinh viên dự thi Olympic tại 2 khu vực Hà Nội, Vũng Tàu tham gia, đã có **88** sinh viên được giải thưởng cấp Trường. Bên cạnh đó trên cơ sở kết quả kỳ thi Olympic cấp Trường, Nhà trường đã thành lập các đội tuyển để tham dự kỳ thi Olympic cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, các môn Cơ học và đã đạt được nhiều giải: môn Vật lý đạt 05 giải nhì và 02 giải ba; môn Toán đạt 02 giải nhất, 02 giải nhì, 02 giải ba; Môn Hóa học đạt 01 giải nhất, 04 giải nhì; các môn Cơ học đạt 14 giải khuyến khích.

Bảng 37: Số lượng sinh viên đăng ký, tham dự thi Olimpic cấp Trường và cấp Quốc Gia và đạt giải năm học 2015-2016 và 2014-2015

Dự thi Olimpic cấp	Năm học	Số SV đăng ký	Số SV tham gia	SV đạt giải			
				Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Trường	2014-2015	567	430	11	19	30	16
Trường	2015-2016	531	391	11	36	26	15
Quốc gia	2014-2015		41	2	7	1	5
Quốc gia	2015-2016		49	1	11	2	14

Năm học 2015-2016, số CBGD thẩm gia hướng dẫn NCKH là **216** cán bộ (năm 2014-2015 là **180** cán bộ tham gia).

So với năm học 2014-2015, số lượng sinh viên đăng ký tham gia NCKH và dự thi Olimpic cấp Trường và cấp Quốc Gia tăng đáng kể, số lượng sinh viên đạt giải tăng. Đây là những thành tích rất đáng tự hào của sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

IX. TUYỂN SINH

IX.1 Hệ chính quy

Đánh giá chung

Trong năm học 2015 - 2016, tổng số sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông hệ chính quy, sinh viên chương trình tiên tiến của trường là **16546** SV.

Năm 2016, đã có **2981** sinh viên chính quy khóa 61 nhập học, trong đó Hà Nội: **2738** SV đại học (có **47** sinh viên CTTT), **118** SV liên thông, **74** SV cao đẳng; cơ sở đào tạo Vũng Tàu: **51** SV.

Thời gian tới dự kiến tổ chức tuyển sinh khoảng **1000** sinh viên liên thông hệ chính quy. Như vậy số sinh viên đại học, cao đẳng, liên thông chính quy năm học 2016 - 2017 khoảng **16587** SV

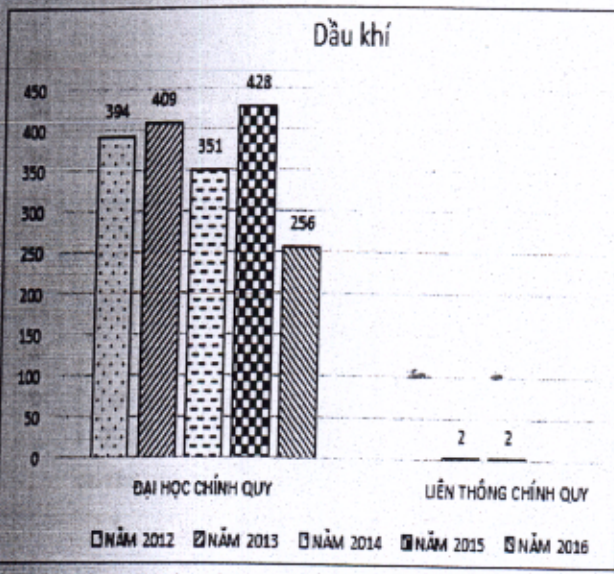
Đối với đào tạo Sau đại học, năm học 2015 - 2016, tổng số NCS không thay đổi so với năm học trước, mặc dù số lượng tuyển sinh mới có giảm do quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cán bộ cơ hữu theo khối ngành đào tạo.

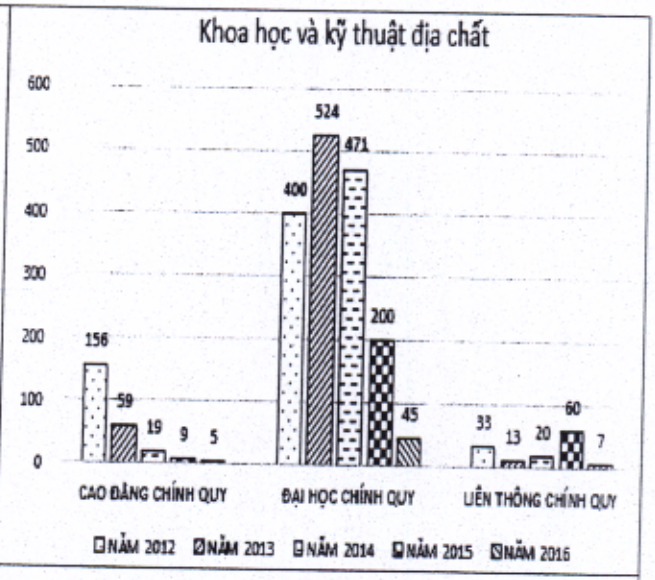
Năm 2016, tiếp tục với hình thức xét tuyển đại học, cao đẳng dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia. Với sự chỉ đạo kịp thời và sát sao của Đảng ủy và Ban Giám hiệu, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, Nhà trường đã hoàn thiện xong đợt vào xét tuyển vào ĐH, CĐ. Mặc dù vậy, kết quả tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, điểm trúng tuyển vào trường nhìn chung còn thấp, chưa tương xứng với tầm vóc và vị thế của Nhà trường. Kết quả này do nguyên nhân chủ yếu từ những hạn chế trong công tác định hướng, nâng cao nhận thức về ngành nghề đào tạo cho thí sinh, công tác xây dựng quảng bá hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường chưa hiệu quả.

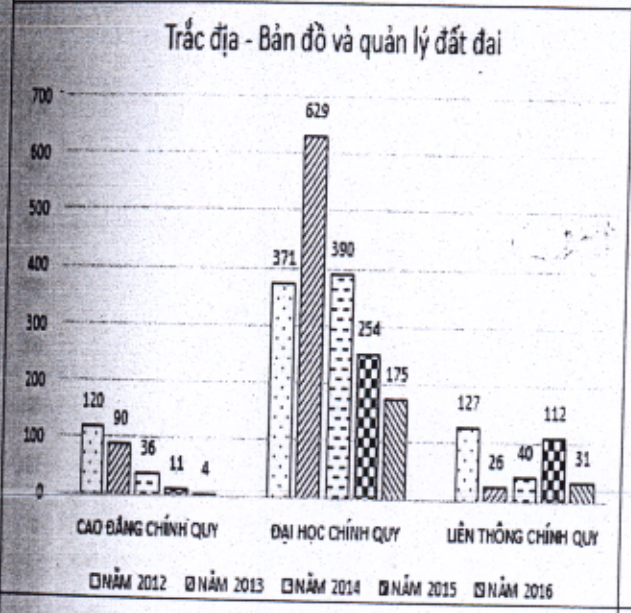
Bảng 38. Số sinh viên trúng tuyển và nhập học năm 2015 và 2016

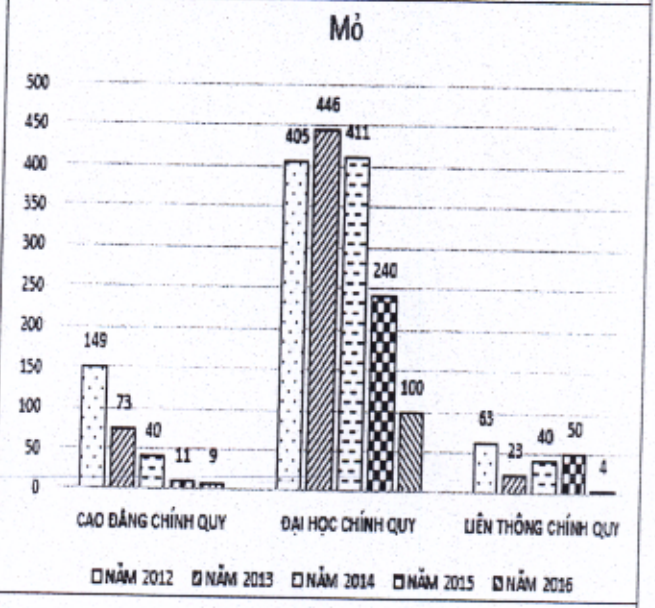
STT	Năm	Số thí sinh trúng tuyển				Số thí sinh nhập học				Tỷ lệ %
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Tổng	Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Tổng	
1	2015	4516	129	322	**4967**	3074	85	303	**3462**	69,70
2	2016	4522	185	126	**4833**	2789	74	118	**2981**	61,68

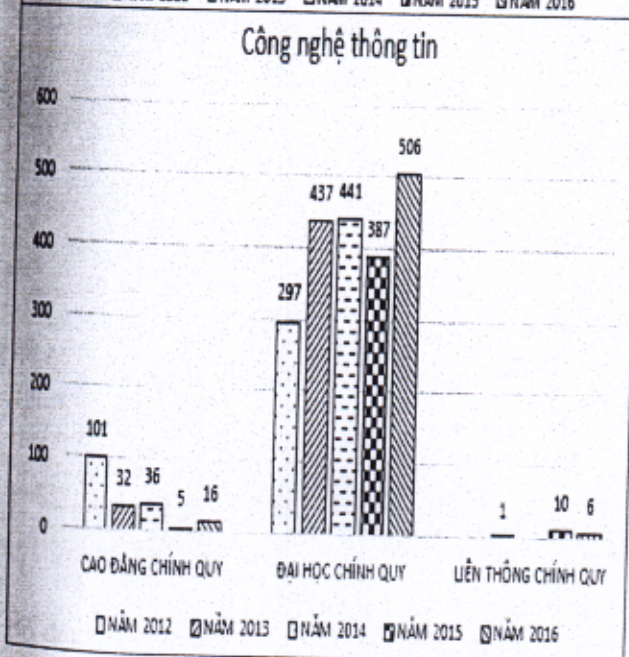
Hình 6: BIỂU ĐỒ SO SÁNH KẾT QUẢ TUYỂN SINH CÁC NĂM CỦA CÁC KHOA

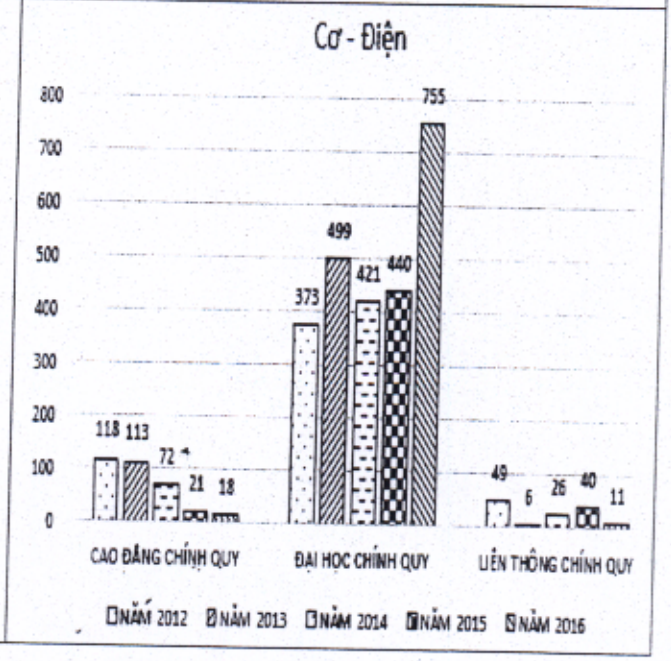

Dầu khí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
394
409
351
428
256
2
2
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016

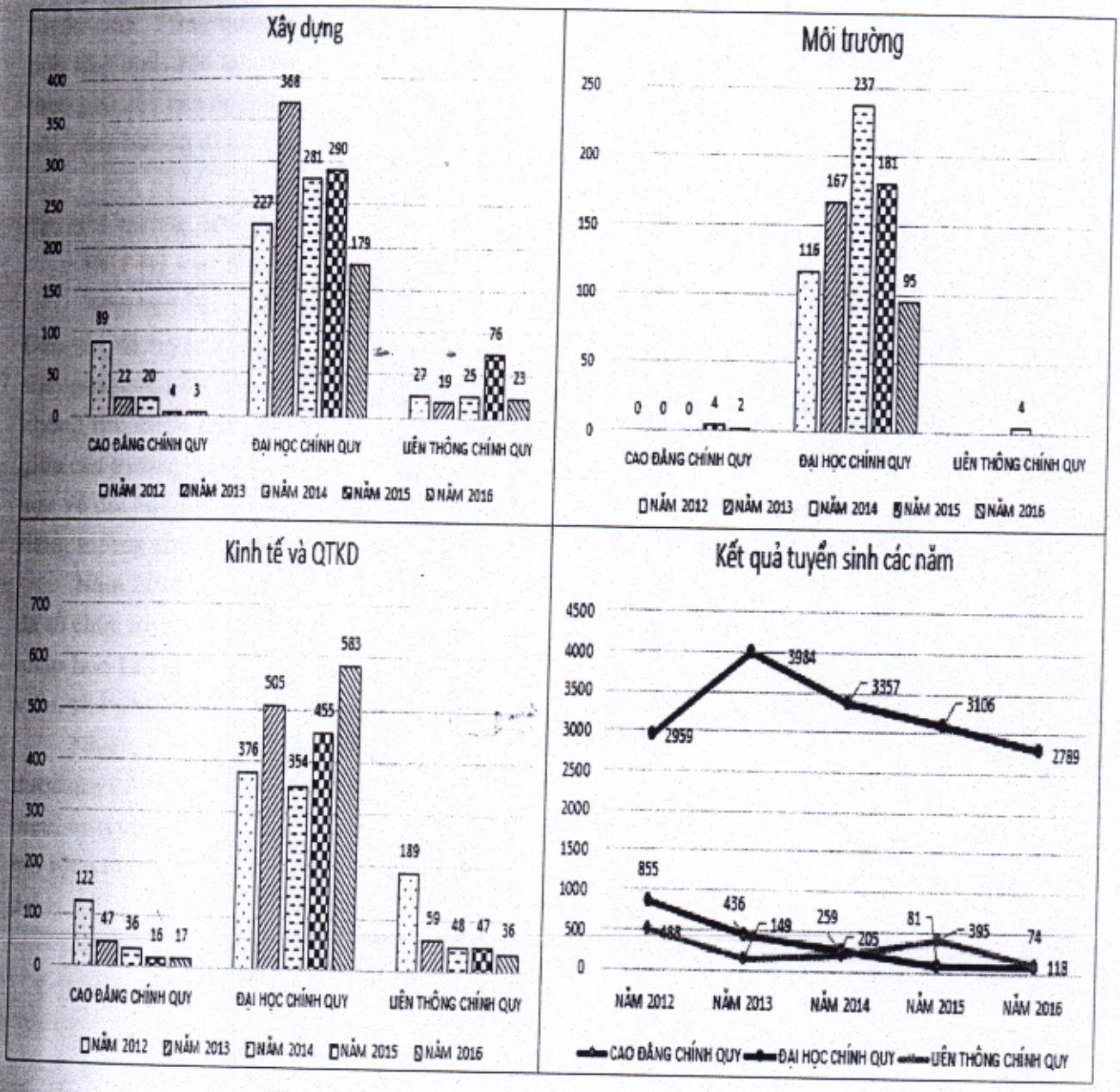

Khoa học và kỹ thuật địa chất
600
500
400
300
200
100
0
156
59
19
9
5
400
524
471
200
45
33
13
20
60
7
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016

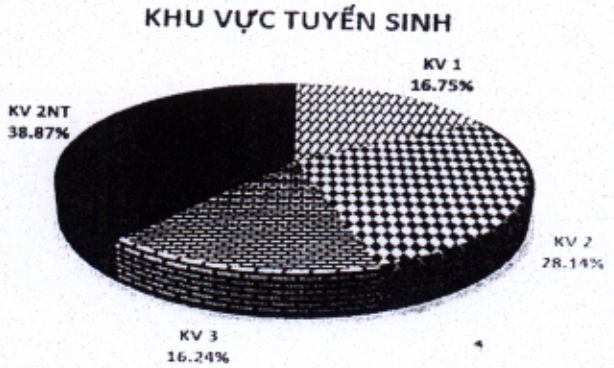

Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai
700
600
500
400
300
200
100
0
120
90
36
11
4
371
629
390
254
175
127
26
40
112
31
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016


Mỏ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
149
73
40
11
9
405
446
411
240
100
63
23
40
50
4
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016


Công nghệ thông tin
600
500
400
300
200
100
0
101
32
36
5
16
297
437
441
387
506
1
10
6
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016


Cơ - Điện
800
700
600
500
400
300
200
100
0
118
113
72
21
18
373
499
421
440
755
49
6
26
40
11
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY
NĂM 2012
NĂM 2013
NĂM 2014
NĂM 2015
NĂM 2016





Hình 7. Kết quả tuyển sinh đại học, cao đẳng theo khu vực năm 2016

Từ số liệu tuyển sinh năm 2016 cho thấy có sự sụt giảm mạnh về số lượng ở tất cả các trình độ đào tạo, đặc biệt là liên thông, một số ngành đặc thù của Nhà trường giảm, Vì vậy, Nhà trường cần tiếp tục xây dựng uy tín và quảng bá thương hiệu một cách chuyên nghiệp, đổi mới công tác

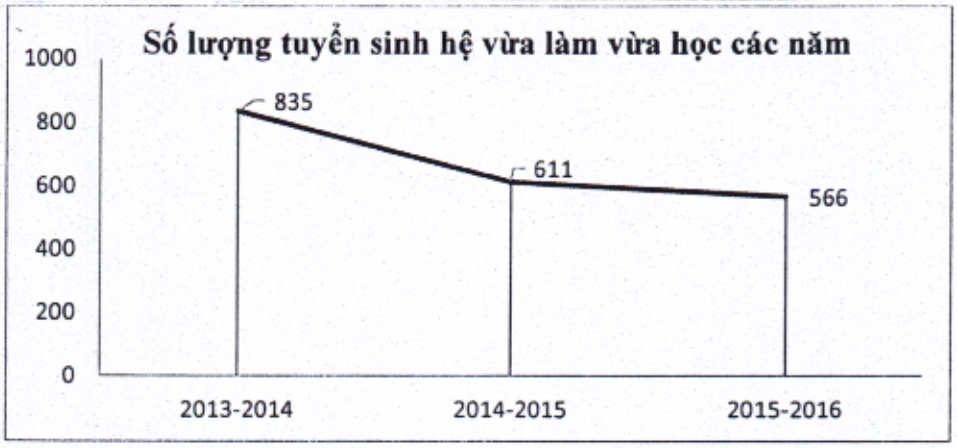
tuyển sinh. Từng bước nghiên cứu hình thức xét tuyển theo học bạ, tổ chức kỳ thi riêng; đa dạng hóa loại hình đào tạo như: Văn bằng 2 chính quy, liên thông cao đẳng nghề, đào tạo theo địa chỉ, theo yêu cầu của doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về ngành, chuyên ngành đào tạo truyền thống của Nhà trường đi đôi với mở rộng xây dựng các ngành, chuyên ngành mới phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội. Hi vọng rằng với sự vào cuộc quyết liệt của toàn thể cán bộ viên chức và lãnh đạo Nhà trường, công tác tuyển sinh trong thời gian tới sẽ có những chuyển biến mạnh mẽ hơn.

IX.2 Hệ vừa làm vừa học

Năm học 2015 - 2016 công tác tuyển sinh vẫn thực hiện theo Quy chế 62 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã tuyển mới được **566 sinh viên** (năm 2014-2015 là **611** SV). Thực trạng công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là kinh tế suy thoái; sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm hoặc không bố trí được công việc đúng chuyên môn. Sự cạnh tranh lớn giữa các trường đại học, giữa hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học, sự băn khoăn lựa chọn của người học về đại học hay học nghề….là những thách thức mới những năm gần đây không chỉ đặt ra cho riêng trường chúng ta.

Năm 2016, Trường đăng ký tuyển **1000 chỉ tiêu** tuyển sinh hệ vừa làm vừa học. Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh 02 đợt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Đợt 1** đã tổ chức thi và đã nhập học **122 sinh viên** (năm 2015 là **239** sinh viên), dự kiến **đợt 2** tuyển thêm khoảng **500 sinh** viên, chủ yếu vẫn ở khu vực Quảng Ninh và Miền trung, Tây Nguyên.

Nhiệm vụ chủ yếu đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học trong năm học 2016-2017 là giữ được quy mô đào tạo như các năm gần đây (40% chỉ tiêu chính quy); giữ vững và khẳng định thương hiệu, uy tín của Nhà trường. Tiếp tục trú trọng đào tạo các ngành mũi nhọn có thế mạnh của Trường; mở rộng tuyển sinh một số chuyên ngành mới như Môi trường, Kế toán tài chính công, Quản lý đất đai,..



Hình 8. Số lượng tuyển sinh hệ vừa làm vừa học các năm

IX.3 Sau đại học

Năm học 2015-2016, Nhà trường đã tổ chức 02 đợt tuyển sinh SĐH (đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016). Công tác tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá tốt, từ các khâu thông báo tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng kiến thức, thi và chấm thi đều được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy chế. Tuy nhiên, do quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh cao học được tính trên cơ sở số giảng viên cơ hữu theo từng khối ngành nên số học

viên cao học giảm hơn so với năm học 2014-2015 (chủ yếu là ngành Kinh tế). Năm 2015-2016 đã tuyển mới **28 NCS** (năm 2014-2015 là 30 NCS) và **743 học viên cao học** (năm 2014-2015 là 897 học viên cao học).

X.CÔNG TÁC HƯỚNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN VIỆC LÀM SINH VIÊN

Năm học 2015-2016, thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (trước đây là Trung tâm hướng nghiệp và tư vấn việc làm sinh viên) đã quảng bá, tư vấn, giới thiệu về các ngành đào tạo của Nhà trường.

Tham gia Ngày hội tư vấn tuyển sinh tại trường Đại học Bách Khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp cùng báo Tuổi trẻ; tại tỉnh Quảng Ninh do Tỉnh đoàn Quảng Ninh, Sở GD&ĐT Quảng Ninh tổ chức; phối hợp với ĐTN-Hội sinh viên triển khai dán Poster tại các trường THPT; Tổ chức chương trình hướng nghiệp " Thăm quan trường đại học tương lai của em" cho học sinh một số trường THPT ở khu vực Hà Nội và Hà Nam tới thăm quan; Tổ chức cho sinh viên đi tham quan hướng nghiệp tại một số địa điểm; Phối hợp với các khoa tổ chức hội thảo Hướng nghiệp cho sinh viên của 9 khoa.

Tổ chức ngày hội việc làm sinh viên 2016 với **57** đơn vị đăng ký tuyển dụng (năm 2015 là **30** đơn vị), trong đó có **38** đơn vị tuyển dụng trực tiếp tại Ngày hội với **1.219** cơ hội việc làm cho sinh viên tại ngày hội. Ngoài ra, Trung tâm còn đăng tin cung cấp hàng trăm cơ hội việc làm của các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng kỹ sư trên Wbsite của Trung tâm để sinh viên ra trường dễ tiếp cận và ứng tuyển.

Mặc dù vậy, công tác hướng nghiệp tư vấn việc làm còn hạn chế, chưa tương xứng với truyền thống và tầm vóc, lực lượng khoa học của Nhà trường. Sự hạn chế về năng lực và nhân lực, khó khăn về kinh phí làm cho công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh hiệu quả chưa cao. Đây cũng là một trong những lý do cơ bản dẫn tới công tác tuyển sinh năm học tới gặp khá nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó những khó khăn do suy thoái kinh tế, sự sụt giảm về nhu cầu nhân lực, các ngành nghề đào tạo truyền thống của Nhà trường cũng tạo nên sức ép không nhỏ trong vấn đề giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của Trung tâm chưa như kỳ vọng.

Trong năm học tới, với chức năng và nhiệm vụ được giao, TT Hỗ trợ sinh viên tiếp tục phối hợp với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài trường, Trung tâm sẽ phát huy và đẩy mạnh công tác này.

XI. CÔNG TÁC CHUẨN ĐẦU RA

Trong năm học 2015 – 2016, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đã xây dựng và hoàn thiện được hơn **20** chương trình bồi dưỡng ngoại khóa tin học và ngoại ngữ các tiếng Anh, Trung, Nhật, Hàn với nhiều trình độ khác nhau, đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của nhiều đối tượng sinh viên trong và ngoài trường.

Về ngoại ngữ, các chương trình bồi dưỡng tại Trung tâm chú trọng vào việc rèn luyện kỹ năng của người học, đặc biệt là các kỹ năng mà sinh viên còn yếu như nghe, nói. Trung tâm còn mở một số lớp bồi dưỡng miễn phí tiếng Anh giao tiếp cơ bản và tiếng Trung sơ cấp nhằm tạo môi trường

và điều kiện cho sinh viên học và thực hành ngôn ngữ. Ngoài ra, Trung tâm triển khai các lớp tiếng Anh định hướng chuyên ngành, như khóa học tiếng Anh kỹ thuật cấp độ 1 – chuyên ngành dầu khí.

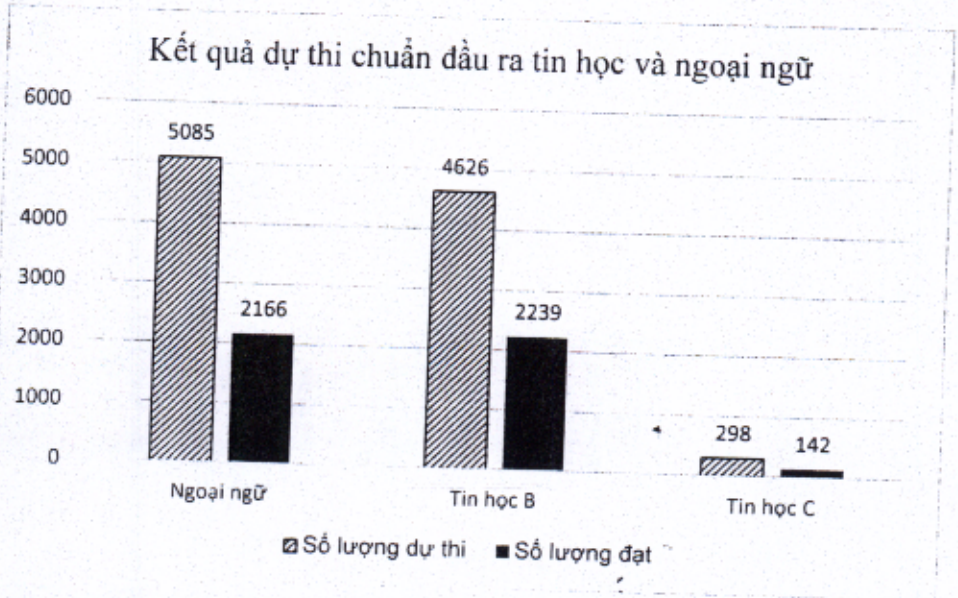
Về tin học, Trung tâm đã phối hợp với khoa Công nghệ thông tin và IIG Việt Nam để tổ chức tập huấn phương pháp giảng dạy tin học quốc tế MOS, IC3 cho một số giảng viên, tổ chức 04 lớp bồi dưỡng tin học văn phòng miễn phí cho gần 100 cán bộ, giảng viên nhà trường.

Cũng trong năm học này, Trung tâm đã tổ chức **6** đợt kiểm tra trình độ đầu vào và chuẩn đầu ra ngoại ngữ, Chuẩn đầu ra tin học (trong đó có 1 đợt kiểm tra tại Vũng Tàu) cho hơn **10.000** lượt thí sinh và đã cấp **1805** chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho sinh viên.

Số lượng thí sinh dự thi kiểm tra Ngoại ngữ, Tin học tăng khá nhiều so với năm học trước, do Nhà trường đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra, tạo điều kiện cho sinh viên có thêm nhiều lựa chọn để phù hợp với kế hoạch học tập của bản thân.

Bảng 39. Số sinh viên dự kiểm tra ngoại ngữ, tin học năm học 2015 - 2016

Kỳ thi	Ngoại ngữ						Tin học					
	Số dự thi		Số thí sinh đạt				Số dự thi		Số thí sinh đạt			
	Đầu ra	TS khác	Đầu ra		TS khác		Trình độ B	Trình độ C	Trình độ B		Trình độ C	
			SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %			SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	991	47	505	50.96	11	23.40	726	51	372	51.24	27	52.94
2	92	0	53	57.61	0	-	89		52	58.43		-
3	1218	4	557	45.73	0	-	1048	78	522	49.81	44	56.41
4	880	6	275	31.25	2	33.33	816	70	335	41.05	32	45.71
5	1128	16	467	41.40	3	18.75	1150	55	516	44.87	18	32.73
6	776	4	309	39.82	2	50.00	797	44	442	55.46	21	47.73
Cộng	**5085**	77	**2166**		**18**		**4626**	**298**	**2239**		**142**	



Hình 9. Kết quả dự thi chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ năm học 2015-2016

Bảng 40: Số chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đã cấp năm học 2014-2015 và 2015-2016

Số chứng chỉ đã cấp	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016
Ngoại ngữ	534	1.195
Tin học	503	1.239
Tổng số	**1.037**	**2.434**

Số lượng chứng chỉ đã cấp có sự tăng rõ rệt, chứng tỏ sinh viên ngày càng tín nhiệm chứng chỉ do Nhà trường cấp, tự tin khi sử dụng các chứng chỉ này khi tham gia tuyển dụng.

Bên cạnh đó, Trung tâm cũng đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn ngừa gian lận trong kiểm tra chuẩn đầu ra như: giám sát toàn bộ quá trình thi qua camera, nhận diện thí sinh bằng ảnh hiện thị trên màn hình thi…..

Trong năm học 2016-2017, Trung tâm cần đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng các phòng học hiện đại, trang thiết bị giảng dạy mới được Nhà trường đầu tư để nâng cao chất lượng các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học tại trung tâm để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học. Đổi mới, hoàn thiện các chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học phù hợp với nhu cầu của học viên. Cung cấp các thông tin cho sinh viên qua website, tăng cường tính tương tác để nắm được nhu cầu học tập của sinh viên, quảng bá các hoạt động của Trung tâm….

PHẦN II
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2016 – 2017

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ

Thực hiện chương trình 02 của Đảng ủy trường Đại học Mỏ - Địa chất về nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2015-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm học 2016-2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đề ra phương hướng và nhiệm vụ của trong năm học tới:

1.Tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng, liên thông cao đẳng lên đại học hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội;

2. Nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đạt chuẩn quốc gia, khu vực; tập trung đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển năng lực tự học, tư duy độc lập, sáng tạo của người học; triển khai giảng dạy một số học phần bằng tiếng Anh;

3. Xây dựng các chương trình chất lượng cao, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, văn bằng 2 hệ chính quy; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập;

4. Nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, thông qua các dự án, chương trình phát triển nhân lực cho các tỉnh theo các chương trình của Chính phủ. Đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp; nghiên cứu phương thức đào tạo từ xa;

5. Kiểm định và đánh giá các hoạt động đào tạo theo hướng hội nhập;

6. Rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại chuẩn đầu ra các chương trình đã công bố cho phù hợp với chẩn kiến thức chung trên cơ sở Khung trình độ quốc gia, Khung trình độ tham chiếu ASEAN;

7. Tăng cường các điều kiện cho công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng ; xây dựng quy trình và thực hiện phân cấp chức năng công tác khảo thí;

8. Tiếp tục triển khaiđánh giá chương trình đào tạo, tham gia các hoạt động đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục;

9. Xây dựng kế hoạch đánh giá định kỳ việc thực hiện chiến lược phát triển đào tạo;

10. Phát triển đào tạo thạc sỹ nghiên cứu.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để triển khai và thực hiện phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của năm học 2016 – 2017, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

1. Đổi mới công tác quản lý:

- Phân cấp quản lý nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy động lực và tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các đơn vị;
- Xây dựng hệ thống quản trị chất lượng trong Nhà trường;
- Tăng cường hiệu lực quản lý về chương trình, nội dung đào tạo, thực tập nghề nghiệp, kỷ cương trong giảng dạy, nếp sống văn hóa học đường;

- Sàng lọc, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý; xây dựng tiêu chí và thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên bậc cao.

2. Đổi mới chương trình đào tạo

- Đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, thiết thực, phù hợp với trình độ và ngành nghề; cải thiện và nâng cao kỹ năng thực hành tay nghề cho sinh viên; tăng cường các hoạt động thực hành, thực nghiệm trong Nhà trường và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp với các tổ chức và doanh nghiệp;

- Xây dựng mô hình hợp tác Trường – Viện – Doanh nghiệp, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia xây dựng chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học;

- Đẩy mạnh xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao, tiệm cận với các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

- Đánh giá lại và đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Nâng cao tỷ lệ sử dụng giáo trình bằng tiếng nước ngoài.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin

Hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Xây dựng lộ trình phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; đẩy mạnh số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

4. Thực hiện công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng

- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng và quản lý quá trình tổ chức đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra;

- Ban hành quy định các hình thức thi, đánh giá và công bố kết quả;

- Thực hiện đánh giá năng lực toàn diện người học;

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn hệ thống AUN-QA cho các chuyên ngành trong Trường và công khai kết quả.

5. Tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế

Mở rộng và tăng cường hợp tác toàn diện với các đối tác trong khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế thu hút các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường, đặc biệt giảng dạy cho các chương trình chất lượng cao. Từng bước tạo lập môi trường đào tạo quốc tế.

Trên đây là báo cáo tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường trong năm học 2015 - 2016 và phương hướng, nhiệm vụ trong năm học 2016 - 2017.

Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.